

UBND TỈNH CÀ MAU
CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Số: 18 /CBTT-XSCM
V/v Công bố thông tin của doanh
nghiệp nhà nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 07 tháng 4 năm 2020

Kính gửi : - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Công thông tin điện tử tỉnh Cà Mau.

Căn cứ Nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03/12/2014 của Chính phủ quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết Cà Mau thực hiện báo cáo công bố thông tin doanh nghiệp theo mẫu biểu, thời gian quy định và nội dung thực hiện công bố thông tin.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp năm 2019 (PHỤ LỤC IX);

Kính gửi các cơ quan chức năng thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp đúng theo thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH&ĐT (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Công ty công bố;
- Lưu HC-TC.

 **GIÁM ĐỐC**
Võ Quốc Tiến

PHỤ LỤC IX**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

MST: 2000266927

Số: 10 /CBTT-XSCM

Cà Mau, ngày 07 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)

BIỂU SỐ 2**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM****Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết Cà Mau**
(Năm báo cáo: Năm 2019)**A. Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		813.372.512.731	868.068.750.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	277.145.528.335	63.454.972.540
1. Tiền	111		68.411.354.045	40.035.856.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		208.734.174.290	23.419.115.541
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	250.560.413.020	577.998.672.831
1. Đầu tư ngắn hạn	121		250.560.413.020	577.998.672.831
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	281.448.188.421	223.163.872.802
1. Phải thu khách hàng	131		260.101.421.914	212.943.864.726
2. Trả trước cho người bán	132		561.513.803	450.607.004
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		20.785.252.704	9.769.401.072
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.261.414.437	3.272.744.404
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3.261.414.437	3.272.744.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	956.968.518	178.487.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		409.416.267	96.392.686
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-

4. Tài sản ngắn hạn khác	158		547.552.251	82.094.965
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.004.370.363	55.351.115.936
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>45.669.663.483</i>	<i>48.653.572.554</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	29.434.300.583	32.374.164.650
- Nguyên giá	222		52.562.737.625	52.519.828.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.128.437.042)	(20.145.663.884)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	16.235.362.900	16.279.407.904
- Nguyên giá	228		16.437.235.835	16.437.235.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(201.872.935)	(157.827.931)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.8</i>	<i>2.826.729.600</i>	<i>2.826.729.600</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.826.729.600	2.826.729.600
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	2.501.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(2.501.000.000)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>3.507.977.280</i>	<i>3.870.813.782</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.507.977.280	3.870.813.782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		865.376.883.094	923.419.866.164
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		401.376.883.094	459.419.866.164
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>374.272.047.135</i>	<i>459.419.866.164</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	78.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	249.985.907.532	364.553.043.614
5. Phải trả người lao động	315	V.11	4.794.101.071	3.506.838.801
6. Chi phí phải trả	316	V.12	9.175.267.320	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.108.308.219	712.953.439
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	V.14	106.259.401.500	87.316.187.400
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	2.949.061.493	3.252.842.910
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>27.104.835.959</i>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	27.104.835.959	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464.000.000.000	464.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	464.000.000.000	464.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		464.000.000.000	464.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		865.376.883.094	923.419.866.164

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé số nhận bán hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		742.835.851	742.835.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		-	-
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		303.815.534.329	249.678.632.496
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số		100.000.000.000	80.000.000.000

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

B. Báo cáo kết quả kinh doanh: Mẫu số B 02 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.220.289.136.303	2.646.448.709.084
	1.1. Doanh thu kinh doanh xở số	01.1		3.219.981.863.575	2.645.945.072.720
	1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		307.272.728	503.636.364
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	419.997.634.392	345.123.270.349
	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xở số	02.1		419.997.634.392	345.123.270.349
	2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2		-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.800.291.501.911	2.301.325.438.735
	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xở số	10.1		2.799.984.229.183	2.300.821.802.371
	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		307.272.728	503.636.364
4.	Chi phí kinh doanh	11		2.327.761.142.051	1.911.970.663.714
	4.1. Chi phí kinh doanh xở số	11.1	VI.2	2.327.761.142.051	1.911.970.663.714
	4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		1.719.410.200.000	1.409.756.500.000
	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xở số	11.1.2		608.350.942.051	502.214.163.714
	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		472.530.359.860	389.354.775.021
	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xở số	20.1		472.223.087.132	388.851.138.657
	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác	20.2		307.272.728	503.636.364
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.344.583.310	30.706.307.654
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	36.146.452.749	31.637.200.491
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		464.728.490.421	388.423.882.184
11.	Thu nhập khác	31	VI.5	776.964.959	903.623.769
12.	Chi phí khác	32		74.946.000	44.800.000
13.	Lợi nhuận khác	40		702.018.959	858.823.769
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	465.430.509.380	389.282.705.953
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	92.690.621.009	77.508.544.315
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.9	372.739.888.371	311.774.161.638

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 03 – DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu		Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.976.185.140.489	2.397.305.740.905
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(63.878.088.845)	(42.916.881.577)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.087.412.579)	(27.272.709.175)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(94.040.518.353)	(77.185.575.811)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.078.434.727	2.258.014.663
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.070.963.310.639)	(2.641.395.061.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(233.705.755.200)	(389.206.472.893)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.045.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(255.158.642.595)	(322.126.327.946)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	679.339.184.729	282.596.637.480
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.206.723.861	1.887.800.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	447.396.310.995	(37.641.890.434)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	213.690.555.795	(426.848.363.327)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	63.454.972.540	490.303.335.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	277.145.528.335	63.454.972.540

D. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 23/01/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/05/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 464.000.000.000.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2019 là 464.000.000.000.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh xổ số truyền thống.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Các loại hình xổ số bao gồm: xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác theo quy định của pháp luật;
- Các hoạt động vui chơi giải trí có thưởng theo quy định của pháp luật;
- Làm đại lý, hợp tác kinh doanh các dịch vụ máy đánh bạc, cá cược...theo quy định của pháp luật;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019 bao gồm các hoạt động:

- Xỏ số truyền thống;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 09, đường Phan Ngọc Hiền, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

Thông tin về công ty con: không có.

Thông tin về công ty liên kết:

Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau:

- Địa chỉ: số 98, đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;

- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn và các dịch vụ hỗ trợ khác;

- Vốn điều lệ: 5.200.000.000;

- Công ty TNHH MTV Xỏ số Kiến thiết Cà Mau đầu tư 2.826.729.600 để sở hữu 249.600 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000, chiếm 48,00% vốn điều lệ;

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH MTV Xỏ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%;

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Xỏ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%.

7. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/09/2009 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán 2019, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 13 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	
- Không trích khấu hao Phần mềm kế toán	06 năm

6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2019, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

7.1. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7.2. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Trong năm 2019, Công ty trích quỹ lương viên chức quản lý và quỹ lương cán bộ, công nhân viên vào chi phí theo quy định tại Thông tư số 26 và 27/2016/TT/BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Trong năm 2019, Công ty trích dự phòng rủi ro trả thưởng bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ – CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ.

12. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Năm 2019, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ không bao gồm thuế GTGT.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2019, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	9.681.813.652		16.253.296.789
Tiền gửi ngân hàng	58.729.540.393	(a)	23.782.560.210
Các khoản tương đương tiền	208.734.174.290	(b)	23.419.115.541
Cộng	277.145.528.335		63.454.972.540

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi	17.926.399.704	2.788.038.289
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau	10.207.714.763	3.250.537.057
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Tho	6.351.917.925	943.754.224
- Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau	5.734.358.885	605.090.763
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi	5.482.154.821	8.996.015.708
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cà Mau	4.186.384.282	2.097.944.402
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	2.858.666.194	18.432.354
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	2.053.034.794	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Khởi	1.424.163.594	73.329.186
- Các ngân hàng khác	2.504.745.431	5.009.418.227
Cộng	58.729.540.393	23.782.560.210

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 1 tháng	70.626.027.224	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng	39.664.552.390	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 3 tháng	23.305.802.739	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	20.762.478.823	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 3 tháng	18.544.539.969	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	13.632.051.127	8.126.327.946
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng	10.198.722.018	-

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	6.500.000.000		9.630.494.898
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng	5.500.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	-		5.662.292.697
Cộng	208.734.174.290		23.419.115.541

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	116.458.012.358		321.720.993.116
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 6 tháng	105.420.176.659		220.639.738.473
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang – kỳ hạn 6 tháng	10.459.435.616		-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long – kỳ hạn 6 tháng	7.726.849.315		-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	5.495.939.072		5.137.941.242
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000		9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	-		11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	-		10.000.000.000
Cộng	250.560.413.020		577.998.672.831

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Phải thu khách hàng	260.101.421.914	(c)	212.943.864.726
- Trả trước cho người bán	561.513.803	(d)	450.607.004
- Các khoản phải thu khác	20.785.252.704	(e)	9.769.401.072
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-		-
Cộng	281.448.188.421		223.163.872.802

(a) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

Khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm
- Phải thu các đại lý (tiền vé số) (*)	259.895.321.914		212.741.364.726
- Phải thu tiền vé trúng sai	206.100.000		146.500.000
- Phải thu từ cung cấp kết quả xổ số	-		56.000.000
Cộng	260.101.421.914		212.943.864.726

(*) Đây là nợ phải thu các đại lý vé số tại ngày 31/12/2019. Kỳ nợ bình quân cả năm tại Công ty là 3,8 kỳ, vượt quá kỳ nợ cho phép quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài Chính.

(b) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

Người bán	Số cuối năm		Số đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Tây Ôtô	255.256.800		-
- Công ty CP Tư vấn Kiến trúc Xây dựng VIVA	99.123.000		99.123.000
- BQL Dự án Công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau	92.640.000		92.640.000
- Các nhà cung cấp khác	114.494.003		258.844.004
Cộng	561.513.803		450.607.004

(c) Chi tiết số dư phải thu khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn nộp thừa	23.477.654		-
- Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	63.659.309		63.659.309
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.137.859.449		9.224.572.715
- Hỗ trợ kinh phí phòng chống số đề cho Công an tỉnh Cà Mau	100.000.000		100.000.000
- Phải thu lại vé trúng thưởng giả đã trả	380.000.000		380.000.000
- Phải thu lại tiền đại lý ứng từ số tiết kiệm mới thể chấp tại Công ty	15.079.087.244		-
- Các khoản phải thu khác	1.169.048		1.169.048
Cộng	20.785.252.704		9.769.401.072

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.794.475.169	(f)	3.038.966.124
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	466.939.268	(g)	223.653.220

Hàng hóa tồn kho	-	10.125.060
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.261.414.487	3.272.744.404

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(f) Đây là giá trị giấy in vé số gửi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau.

(g) Đây là chi phí in vé số.

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	409.416.267	(h)	96.392.686
- Tài sản ngắn hạn khác	547.552.251	(i)	82.094.965
Cộng	956.968.518		178.487.651

(h) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí bảo hiểm	43.345.155		35.428.448
- Chi phí sửa chữa tài sản	156.339.742		32.424.238
- Chi phí bảo trì phần mềm Bravo	31.712.000		28.540.000
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	178.019.370		-
Cộng	409.416.267		96.392.686

(i) Đây là số dư tạm ứng của cán bộ công nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2019.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
6.1. Nguyên giá	52.519.828.534	42.909.091	-	52.562.737.625
- Nhà cửa, vật kiến trúc	39.115.916.883	-	-	39.115.916.883
- Máy móc, thiết bị	8.445.921.735	-	-	8.445.921.735
- PT vận tải, TB truyền dẫn	4.769.464.462	42.909.091	-	4.812.373.553
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	188.525.454	-	-	188.525.454
6.2. Hao mòn lũy kế	20.145.663.884	2.982.773.158	-	23.128.437.042

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14.057.517.784	1.836.326.088	-	15.893.843.872
- Máy móc, thiết bị	3.453.236.618	718.975.481	-	4.172.212.099
- PT vận tải, TB truyền dẫn	2.470.665.387	403.190.230	-	2.873.855.617
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	164.244.095	24.281.359	-	188.525.454
6.3. Giá trị còn lại	32.374.164.650			29.434.300.583
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25.058.399.099			23.222.073.011
- Máy móc, thiết bị	4.992.685.117			4.273.709.636
- PT vận tải, TB truyền dẫn	2.298.799.075			1.938.517.936
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	24.281.359			-

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2019 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Hệ thống nâng vé của xe tải 69C – 039.29	42.909.091
Cộng	42.909.091

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2019 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh trong năm	2.982.773.158
Cộng	2.982.773.158

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.615.321.121 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
7.1. Nguyên giá	16.437.235.835	-	-	16.437.235.835
- Quyền sử dụng đất	16.172.965.835	-	-	16.172.965.835
- Phần mềm kế toán	264.270.000	-	-	264.270.000
7.2. Hao mòn lũy kế	157.827.931	44.045.004	-	201.872.935

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	157.827.931	44.045.004	-	201.872.935
7.3. Giá trị còn lại	16.279.407.904	-	-	16.235.362.900
- Quyền sử dụng đất	16.172.965.835	-	-	16.172.965.835
- Phần mềm kế toán	106.442.069	-	-	62.397.065
		-	-	

Chi tiết khấu hao tài sản cố định vô hình tăng trong năm 2019 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh trong năm	44.045.004
Cộng	44.045.004

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
8.1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.826.729.600	-	2.826.729.600	-
- Đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy (&)	2.826.729.600	-	2.826.729.600	-
8.2. Đầu tư dài hạn khác	-	-	2.501.000.000	2.501.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (&&)	-	-	2.501.000.000	2.501.000.000
Cộng	2.826.729.600	-	5.327.729.600	2.501.000.000

(&) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy, Công ty đầu tư 2.826.729.600 để sở hữu 249.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000, nắm giữ tương đương 48,00% vốn chủ sở hữu. Cổ tức được chia từ đầu tư năm 2019 là 2.163.404.337.

(&&) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty đầu tư 2.500.000.000 và chi phí đầu tư 1.000.000 để sở hữu 250.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000, nắm giữ tương đương 0,89% vốn chủ sở hữu. Theo Công văn số 6298/UBND-KT ngày 27/08/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, thống nhất phương án xử lý khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí. Kết quả đầu tư cụ thể như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Chi phí đầu tư	2.501.000.000
- Giá trị thu hồi	-
- Kết quả đầu tư	(2.501.000.000)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Số đầu năm	2.501.000.000		2.501.000.000
- Trích lập dự phòng bổ sung	-		-
- Hoàn nhập dự phòng	(2.501.000.000)		-
Số cuối năm	-		2.501.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Tiền thuê đất của Trạm phát hành xổ số TP. Cần Thơ	3.420.000.007		3.500.000.007
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-		137.047.080
- Chi phí khảo sát địa chất Trạm phát hành xổ số TP. Hồ Chí Minh	-		25.516.694
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	87.977.273		208.250.001
Cộng	3.507.977.280		3.870.813.782

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	25.877.521.147	318.048.555.736	311.070.673.092	32.855.403.791
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.636.817.800	419.997.634.392	410.929.571.153	43.704.881.039
- Thuế thu nhập đại lý	2.273.896.066	26.709.652.760	26.107.979.302	2.875.569.524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.776.469.527	92.690.621.009	94.040.518.353	19.426.572.183
- Thuế thu nhập cá nhân	25.640.534	1.863.814.024	1.438.933.038	450.521.520
- Thuế thu nhập người trúng thưởng	6.352.743.339	92.562.310.000	89.586.614.444	9.328.438.895
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	624.864.214	624.864.21	-
- Các khoản thu tài chính	274.609.955.201	368.122.743.871	501.388.178.492	141.344.520.580
Cộng	364.553.043.614	1.320.620.196.006	1.435.187.332.088	249.985.907.532

11. Phải trả người lao động

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Tiền lương công nhân viên	4.185.504.760		2.766.598.801
- Tiền lương viên chức quản lý	608.596.311		740.240.000
Cộng	4.794.101.071		3.506.838.801

12. Chi phí phải trả

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí vận chuyển vé số	3.293.851.000		-
- Chi phí in vé dò	3.247.171.200		-
- Hoa hồng trả thưởng hộ phải trả cho đại lý	2.634.245.120		-
Cộng	9.175.267.320		-

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	-		29.448.464
- Chi trúng thưởng bổ sung	130.509.000		165.009.000
- Thẻ chấp đã thanh lý phải trả lại cho các đại lý	925.969.219		54.840.761
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.830.000		463.655.214
Cộng	1.108.308.219		712.953.439

14. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	106.259.401.500	(j)	87.316.187.400
Cộng	106.259.401.500		87.316.187.400

(j) Đây là số dư dự phòng rủi ro trả thưởng. Công ty trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa tại thời điểm cuối năm tài chính cho loại hình doanh thu vé xổ số truyền thống bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên	1.276.962.713		1.316.481.213
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	237.757.568		396.998.985
- Quỹ phúc lợi	1.434.341.212		1.539.362.712
Cộng	2.949.061.493		3.252.842.910

Các Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

16. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm
- Thẻ chấp phải trả cho đại lý	27.104.835.959	(k)	-
Cộng	27.104.835.959		-

(k) Đây là số dư khoản thẻ chấp bằng tiền mặt của các đại lý vé số để tiêu thụ vé số cho Công ty, phù hợp với quy định tại Thông tư số 75/2013-TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài Chính.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	464.000.000.000	-	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	311.774.161.638	311.774.161.638	-
Cộng	464.000.000.000	311.774.161.638	311.774.161.638	464.000.000.000

17.2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	464.000.000.000	-	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	372.739.888.371	372.739.888.371	-
Cộng	464.000.000.000	372.739.888.371	372.739.888.371	464.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay		Năm trước
- Doanh thu có thuế (giá bìa)	3.542.318.050.000	(l)	2.911.093.580.000
- Trừ: Thuế GTGT phải nộp	322.028.913.697		264.644.870.916
Thuế TTĐB phải nộp	419.997.634.392		345.123.270.349
Doanh thu thuần	2.800.291.501.911		2.301.325.438.735

(l) Doanh thu có thuế GTGT và thuế TTĐB năm 2019 bao gồm:

	<i>Số tiền</i>
- Doanh thu kinh doanh vé số	3.541.980.050.000
- Doanh thu cung cấp kết quả xổ số	338.000.000
Cộng	3.542.318.050.000

2. Chi phí kinh doanh xổ số

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Chi phí trả thưởng	1.719.410.200.000	(m)	1.409.756.500.000
- Chi phí phát hành xổ số trực tiếp	608.350.942.051		502.214.163.714
Cộng	2.327.761.142.051		1.911.970.663.714

(m) Chi tiết chi phí trả thưởng năm 2019 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Chi phí trả thưởng năm 2019	1.720.278.200.000
- Giảm trừ khoản chi phí trả thưởng không hợp lệ	(868.000.000)
Cộng	1.719.410.200.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	21.043.319.524		19.741.750.563
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.137.859.449		9.224.572.715
- Cổ tức được chia từ Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy	2.163.404.337		1.739.984.376
Cộng	28.344.583.310		30.706.307.654

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	22.041.974.550		20.643.331.521
- Chi phí đồ dùng văn phòng	76.705.524		110.998.502
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.982.773.158		3.041.301.107
- Thuế, phí và lệ phí	556.792.034		197.809.896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.575.371.758		861.549.859
- Chi phí bằng tiền khác	10.134.833.163		8.062.734.993
Cộng	36.146.452.749		31.637.200.491

5. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	9.045.000		-
- Thu tiền bán vé thanh hủy	604.143.367		609.931.048
- Thu tiền thanh hủy vé hộ	161.864.092		293.692.721
- Các khoản thu nhập khác	1.912.500		-
Cộng	776.964.959		903.623.769

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Chi phí trả thưởng	1.719.410.200.000		1.409.756.500.000
- Chi phí phát hành xổ số trực tiếp	608.350.942.051		502.214.163.714
- Chi phí nhân công	22.041.974.550		20.643.331.521
- Chi phí đồ dùng văn phòng	76.705.524		110.998.502
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.982.773.158		3.041.301.107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.575.371.758		861.549.859
- Chi phí bằng tiền khác	10.134.833.163		8.062.734.993
Cộng	2.363.350.802.766		1.943.40.054.309

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	92.690.621.009		77.508.544.315
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	92.690.621.009		77.508.544.315

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-

9. Phân phối lợi nhuận

9.1. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019	465.430.509.380
- Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế	2.163.404.337
+ Cổ tức năm 2018 được chia từ đầu tư	1.491.404.337
+ Cổ tức năm 2019 được chia từ đầu tư	672.000.000
- Điều chỉnh các khoản tăng thu nhập chịu thuế	186.00.000
+ Chi phí trên 20 triệu thanh toán bằng tiền mặt	21.200.000
+ Chi khác	164.800.000
9.2. Lợi nhuận tính thuế năm 2019	463.453.105.043
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	92.690.621.009
9.3. Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019	372.739.888.371
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	362.187.500
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.254.957.000
- Thu tài chính	368.122.743.871
9.4. Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2019	-

Năm 2019, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có.

3. Thông tin về các bên có liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/12/2019, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

3.1. Các Công ty liên kết

<i>Bên liên quan</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	98 đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Công ty liên kết

3.2. Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	- Công in vé số	21.315.636.366
	- Cổ tức năm 2018 được chia	1.491.404.337
	- Cổ tức năm 2019 được chia	672.000.000

3.3. Thu nhập của viên chức quản lý

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số tiền</i>
Số lượng viên chức quản lý	06 người
Thu nhập của viên chức quản lý trong năm	2.202.949.753
Thu nhập bình quân người/tháng	30.596.524

4. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Công ty không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. Thay đổi chính sách kế toán: Trong năm không có bất kỳ thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Đ. Ý kiến kiểm toán:

1. Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện

cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

2. Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng Tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty xổ số và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT(công bố TT);
- Công TTĐT UBND tỉnh (công bố TT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH&ĐT (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Lưu HC-TC (công bố TT).

